

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

Tháng 2 năm 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Thanh Quân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2021
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2021
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/07/2021

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/4/2021
Bà Ninh Thị Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/4/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Chu Thanh Quân - Tổng Giám đốc (từ ngày 01/12/2021); Ông Phan Minh Sáng (đến ngày 01/12/2021) và Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực từ 01/01/2021.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Thanh Quân
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Phạm Thị Thảo
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.014.841.084.931	951.093.711.376
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.443.274.413	17.626.261.994
Tiền	111		20.443.274.413	17.626.261.994
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		557.558.049.621	797.025.411.673
Chứng khoán kinh doanh	121	6	245.781.162.121	176.400.911.673
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(4.939.112.500)	(5.323.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	316.716.000.000	625.948.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354.485.944.908	71.828.603.696
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	345.531.596.455	81.331.758.446
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	13.822.595.562	10.005.658.425
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	29.346.877.616	15.296.520.569
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(34.215.124.725)	(34.805.333.744)
Hàng tồn kho	140	13	60.504.715.191	46.129.725.615
Hàng tồn kho	141		62.833.396.150	46.129.725.615
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.328.680.959)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		21.849.100.798	18.483.708.398
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18	2.395.183.987	2.740.778.348
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.447.747.747	13.746.835.921
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	6.169.064	1.996.094.129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.288.640.855.637	1.040.817.396.172
Các khoản phải thu dài hạn	210		94.200.000	94.200.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	94.200.000	94.200.000
Tài sản cố định	220		156.764.520.454	149.629.126.880
Tài sản cố định hữu hình	221	14	92.338.910.229	84.342.921.332
- Nguyên giá	222		325.179.610.071	190.129.753.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.840.699.842)	(105.786.832.448)
Tài sản cố định vô hình	227	15	64.425.610.225	65.286.205.548
- Nguyên giá	228		74.106.775.410	72.525.132.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.681.165.185)	(7.238.926.779)
Bất động sản đầu tư	230	16	71.652.812.923	71.652.812.923
- Nguyên giá	231		77.840.355.709	77.840.355.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
Tài sản dở dang dài hạn	240	17	21.894.339.331	32.843.296.374
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.052.984.654	19.199.914.458
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.841.354.677	13.643.381.916
Đầu tư tài chính dài hạn	250		415.718.192.514	772.378.260.227
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	323.705.981.264	746.426.080.227
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8	92.012.211.250	25.952.180.000
Tài sản dài hạn khác	260		622.516.790.415	14.219.699.767
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	27.793.496.129	8.142.827.615
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19	279.990.262	287.898.756
Lợi thế thương mại	269	20	594.443.304.024	5.788.973.397
TỔNG TÀI SẢN	270		2.303.481.940.568	1.991.911.107.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		288.881.279.277	156.822.792.996
Nợ ngắn hạn	310		274.343.416.279	149.117.533.231
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	60.480.837.849	60.018.576.039
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.956.153.204	1.803.744.031
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	9.327.578.573	3.570.916.998
Phải trả người lao động	314		14.759.298.575	11.542.043.941
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	9.801.707.921	2.282.194.296
Phải trả ngắn hạn khác	319	25	12.270.715.534	24.917.631.574
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	159.276.133.063	40.938.266.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.470.991.560	4.044.159.852
Nợ dài hạn	330		14.537.862.998	7.705.259.765
Phải trả dài hạn khác	337	25	10.320.552.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		4.217.310.454	7.705.259.765
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	2.014.600.661.291	1.835.088.314.552
Vốn chủ sở hữu	410		2.014.600.661.291	1.835.088.314.552
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.138.040.571	7.531.898.841
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.549.440.990	70.135.549.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		77.198.019.399	53.244.224.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.351.421.591	16.891.325.093
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		302.172.557.124	243.680.243.544
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.303.481.940.568	1.991.911.107.548



Chu Thanh Quân
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	522.034.004.870	461.915.174.837
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	4.553.374.025	1.769.071.334
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		517.480.630.845	460.146.103.503
Giá vốn hàng bán	11	30	417.622.491.283	387.122.091.223
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.858.139.562	73.024.012.280
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	270.287.573.703	8.095.748.474
Chi phí tài chính	22	32	105.397.400.473	2.653.905.154
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.703.721.598</i>	<i>1.148.524.982</i>
(Lỗ)/Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(11.412.512.147)	(6.154.611.595)
Chi phí bán hàng	25	33	65.198.616.934	31.783.406.939
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	51.172.675.186	19.701.815.801
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136.964.508.525	20.826.021.265
Thu nhập khác	31	35	513.734.875	703.265.947
Chi phí khác	32	36	55.671.642	324.680.624
Lợi nhuận khác	40		458.063.233	378.585.323
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		137.422.571.758	21.204.606.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	11.855.667.077	3.774.872.696
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.488.346.495)	641.718.961
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		132.055.251.176	16.788.014.931
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		114.836.086.249	16.891.325.093
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.219.164.927	(103.310.162)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	778	114



Chu Thành Quân
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2022


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		137.422.571.758	21.204.606.588
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02		53.388.042.262	17.163.916.971
Các khoản dự phòng	03		(1.088.403.243)	1.568.485.490
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(312.527.322)	(122.480.110)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(126.919.939.961)	(614.675.801)
Chi phí lãi vay	06		3.703.721.598	1.148.524.982
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.193.465.092	40.348.378.120
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.456.741.207)	(5.098.340.134)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.119.272.525	(12.157.213.377)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.972.140.356	4.720.389.841
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.377.587.676)	1.579.551.798
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(44.630.250.448)	2.300.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.902.686.655)	(1.153.799.326)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.947.604.659)	(1.458.174.523)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		287.580.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(511.835.200)	(342.111.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.254.247.872)	28.738.680.727
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(4.819.440.851)	(5.326.101.524)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.149.200.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(234.531.000.000)	(214.850.247.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		525.671.742.500	161.502.247.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(417.571.645.259)	(12.078.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		73.075.250.000	12.078.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.697.202.307	7.135.021.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.328.691.303)	(51.539.079.598)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.013.500.000	1.400.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	305.951.493.945	201.210.443.238
Tiền trả nợ gốc vay	34	(226.537.150.353)	(171.143.384.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	84.427.843.592	31.467.059.006
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.844.904.417	8.666.660.135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 17.626.261.994	8.964.979.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.891.998)	(5.377.204)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5 20.443.274.413	17.626.261.994



Chu Thanh Quân
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng *(Một ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)* chia thành 147.648.084 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm);
- Bán buôn đồ uống;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho – những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường;
- Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ bột.
- Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán đồ uống không có cồn;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Xuất khẩu các sản phẩm do công ty sản xuất.

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bán nông sản như gạo, tinh bột sản...;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con cấp 1				
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	95,87%	95,87%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty con cấp 2				
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	64,28%	78,85%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	94,72%	98,00%	Chế biến nông sản
Các công ty liên kết				
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	39,94%	49,00%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thành phố Hồ Chí Minh - số 785, Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, quận 7, TP Hồ Chí Minh - Mã số thuế 1800518314-001.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội – Tầng 5, tòa Times Tower - HACC 1 Complex Building, số 35 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam – Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ;

e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm; 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm; 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm và 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là bất động sản đầu tư và bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được ngừng ghi nhận trên bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	230.818.193	85.307.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.212.456.220	17.540.954.568
	<u>20.443.274.413</u>	<u>17.626.261.994</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào cổ phiếu	245.781.162.121			176.400.911.673
Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom	6.125.000.000	1.185.887.500	(4.939.112.500)	6.125.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	239.656.162.121			170.275.911.673
	<u>245.781.162.121</u>		<u>(4.939.112.500)</u>	<u>176.400.911.673</u>
				<u>(5.323.500.000)</u>

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2021 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên Báo cáo tài chính hợp nhất và không trình bày thông tin giá trị hợp lý.
- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	316.716.000.000	316.716.000.000	-	625.948.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	6.700.000.000
- Các khoản đầu tư khác (2)	304.716.000.000	304.716.000.000	-	107.248.000.000
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	69.280.000.000	69.280.000.000	-	33.100.000.000
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	119.196.000.000	119.196.000.000	-	67.678.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Tri Việt	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	54.920.000.000	54.920.000.000	-	950.000.000
+ Công ty CP Today Cosmetics	25.410.000.000	25.410.000.000	-	2.700.000.000
+ Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics	35.090.000.000	35.090.000.000	-	2.000.000.000
- Trái phiếu (3)	-	-	-	512.000.000.000
	316.716.000.000	316.716.000.000	-	625.948.000.000

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- BIDV Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa, với lãi suất dao động từ 4,6% - 6,5%/ năm. Các Hợp đồng tiền gửi hiện đang được cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng trên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố, thế chấp là 12.000.000.000 đồng.

(2) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định từ 6% - 8,5%/ năm khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

- (3) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (tổ chức phát hành), với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 05 năm, từ ngày 22/6/2016 đến ngày 22/6/2021. Trái phiếu được bảo đảm bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam (nay là Công ty Cổ phần FIT Cosmetics) thuộc sở hữu của tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng trong tương hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Tại ngày 22/6/2021, Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam đã thanh toán gốc và lãi trái phiếu bằng hình thức chuyển quyền sở hữu 3.975.947 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics với tổng giá trị theo thỏa thuận 428.813.742.500 đồng. Phần giá trị còn lại của gốc và lãi sẽ được thanh toán bằng tiền trong thời hạn 01 năm.

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021					
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư liên doanh, liên kết								
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	39,94%	383.137.080.000	323.705.981.264	49,00%	39,94%	787.805.635.673	746.426.080.227
- Công ty CP FIT Cosmetics (FCO)			383.137.080.000	323.705.981.264	39,28%	32,02%	364.580.855.673	371.158.090.339
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam			92.012.211.250				25.952.180.000	
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống			2.272.180.000				2.272.180.000	
Đồng			23.680.000.000				23.680.000.000	
- Công ty CP Đầu tư Trí Việt			66.060.031.250				-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 18 ngày 19/02/2021. Tháng 6/2021, Công ty Cổ phần FIT Consumer nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP FIT Cosmetics từ Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, theo đó tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần FIT Consumer tăng từ 39% lên 49%.

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy CNĐKKD số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019. Tháng 6/2021, Công ty Cổ phần FIT Consumer thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa từ Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa tăng từ 5.879.999 cổ phiếu lên 9.855.946 cổ phiếu, tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần FIT Consumer tăng từ 49% lên 82,13% và Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa trở thành công ty con của Công ty từ ngày 22/6/2021. Bên cạnh đó, ngày 23/09/2021, Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa tăng vốn điều lệ thêm 5.000.000.000 VND tương đương với 500.000 cổ phần theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 23/09/2021. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần FIT Consumer giảm từ 82,13% xuống 78,85%.

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nên số liệu trình bày trên chỉ tiêu giá trị hợp lý được xác định như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Giá trị hợp lý được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	345.531.596.455	81.331.758.446
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	195.940.146.389	-
- Bà Thạch Thị Hương Giang	25.200.000.000	-
- FSL Food Co.,LTD	2.874.374.400	2.940.417.750
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- Sumstar Group Corp	-	15.322.128.900
- China Sdic International Trade CO., LTD	-	5.744.676.600
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	336.111.310	3.836.111.310
- Ông Nguyễn Trí Dũng	20.796.800.000	-
- Ông Phạm Đức Thắng	27.800.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	3.139.601.864	-
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.449.775.095	1.547.081.033
- Công ty TNHH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	-	4.995.148.200
- Công ty Cổ phần Phở Việt	3.127.011.200	2.407.691.520
- Crop'S Fruits NV	2.676.387.600	3.332.012.750
- DOLE KOREA Co., LTD	7.343.057.600	1.487.346.915
- Entyce Food Ingredient PTY LTD	1.007.932.800	3.018.506.400
- Mercer Foods	6.142.684.800	-
- Các đối tượng khác	38.715.828.438	27.718.752.109
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
	345.531.596.455	81.331.758.446
Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan	116.388.395	116.388.395
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	116.388.395	116.388.395

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	13.822.595.562	10.005.658.425
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Các đối tượng khác	9.404.771.331	5.587.834.194
	13.822.595.562	10.005.658.425

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO
 ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	29.346.877.616	(4.397.915.973)	15.296.520.569	(4.341.719.562)
- Lãi dự thu	9.837.186.156	-	3.240.520.686	-
- Tạm ứng	1.640.295.928	-	334.849.277	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156.258.095	-	-	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục xây dựng nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	411.119.327	-	495.513.955	-
- Phải thu khác	13.802.018.110	(897.915.973)	7.725.636.651	(841.719.562)
Dài hạn	94.200.000	-	94.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	94.200.000	-	94.200.000	-
	29.441.077.616	(4.397.915.973)	15.390.720.569	(4.341.719.562)

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt nam
- Công ty Cổ phần Today Cometics
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THO
 ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
1/Phải thu khách hàng	26.181.060.725	1.753.933.082	(24.427.127.643)	26.959.730.295	1.801.831.743	(25.157.898.552)
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)
Công ty Maxwell(ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	(3.508.884.959)	3.508.884.959	-	(3.508.884.959)
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	336.111.310	-	(336.111.310)	3.836.111.310	-	(3.836.111.310)
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-	(1.953.000.000)	1.953.000.000	-	(1.953.000.000)
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	(1.541.310.000)	1.541.310.000	-	(1.541.310.000)
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	(904.660.000)	904.660.000	-	(904.660.000)
Phải thu các đối tượng khác	14.417.094.456	1.753.933.082	(12.663.161.374)	11.695.764.026	1.801.831.743	(9.893.932.283)
2/Phải thu khác	4.397.915.973	-	(4.397.915.973)	4.341.719.562	-	(4.341.719.562)
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)
Các đối tượng khác	897.915.973	-	(897.915.973)	841.719.562	-	(841.719.562)
3/Trả trước cho người bán	5.390.081.109	-	(5.390.081.109)	5.305.715.630	-	(5.305.715.630)
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	(2.640.025.020)	2.640.025.020	-	(2.640.025.020)
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	(1.777.799.211)	1.777.799.210	-	(1.777.799.210)
Phải thu các đối tượng khác	972.256.878	-	(972.256.878)	887.891.400	-	(887.891.400)
Cộng	35.969.057.807	1.753.933.082	(34.215.124.725)	36.607.165.487	1.801.831.743	(34.805.333.744)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	42.468.776.909	(2.328.680.959)	24.992.283.294	-
- Công cụ, dụng cụ	551.710.260	-	158.090.273	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.643.115.029	-	-	-
- Thành phẩm	17.970.742.783	-	16.858.574.992	-
- Hàng hóa	199.051.169	-	4.120.777.056	-
	62.833.396.150	(2.328.680.959)	46.129.725.615	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
 ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2021	77.648.600.110	99.171.046.798	8.266.112.956	4.946.584.270	97.409.646	190.129.753.780
- Mua mới trong năm	633.201.819	2.972.499.857	1.066.627.273	163.238.611	-	4.835.567.560
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.724.800)	-	(1.842.800.000)	-	(1.927.524.800)
- Tăng do hợp nhất Vikoda	31.906.033.304	91.377.925.647	7.547.531.001	1.310.323.579	-	132.141.813.531
31/12/2021	110.187.835.233	193.436.747.502	16.880.271.230	4.577.346.460	97.409.646	325.179.610.071
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2021	(48.779.513.551)	(47.716.822.919)	(6.131.776.494)	(3.061.309.838)	(97.409.646)	(105.786.832.448)
- Khấu hao trong năm	(7.697.695.754)	(11.977.739.987)	(1.081.498.740)	(282.737.228)	-	(21.039.671.709)
- Thanh lý, nhượng bán	-	84.724.800	-	1.842.800.000	-	1.927.524.800
- Tăng do hợp nhất Vikoda	(26.482.071.438)	(75.339.801.888)	(4.802.240.553)	(1.317.606.606)	-	(107.941.720.485)
31/12/2021	(82.959.280.743)	(134.949.639.994)	(12.015.515.787)	(2.818.853.672)	(97.409.646)	(232.840.699.842)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2021	28.869.086.559	51.454.223.879	2.134.336.462	1.885.274.432	-	84.342.921.332
31/12/2021	27.228.554.490	58.487.107.508	4.864.755.443	1.758.492.788	-	92.338.910.229

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 92.421.256.548 VND (tại ngày 01/01/2021 là 26.074.343.849 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2021 là 41.475.232.983 sửa VND (tại ngày 01/01/2021 là 34.083.342.863 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	72.525.132.327	-	72.525.132.327
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.581.643.083	1.581.643.083
31/12/2021	<u>72.525.132.327</u>	<u>1.581.643.083</u>	<u>74.106.775.410</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2021	(7.238.926.779)	-	(7.238.926.779)
- Khấu hao trong năm	(1.651.416.866)	(131.803.590)	(1.783.220.456)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(659.017.950)	(659.017.950)
31/12/2021	<u>(8.890.343.645)</u>	<u>(790.821.540)</u>	<u>(9.681.165.185)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	<u>65.286.205.548</u>	-	<u>65.286.205.548</u>
31/12/2021	<u>63.634.788.682</u>	<u>790.821.543</u>	<u>64.425.610.225</u>

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	71.652.812.923	6.187.542.786	77.840.355.709
31/12/2021	<u>71.652.812.923</u>	<u>6.187.542.786</u>	<u>77.840.355.709</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2021	-	(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
31/12/2021	-	(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	<u>71.652.812.923</u>	-	<u>71.652.812.923</u>
31/12/2021	<u>71.652.812.923</u>	-	<u>71.652.812.923</u>

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất dở dang	10.052.984.654	-	19.199.914.458	-
Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án - trồng khóm tại Hậu Giang)(*)	10.052.984.654	-	19.199.914.458	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.841.354.677	-	13.643.381.916	-
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục - sang tên (**)	5.610.794.083	-	8.754.994.083	-
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu - Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	1.342.172.761	-	-	-
	21.894.339.331	-	32.843.296.374	-

(*) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 04 năm, sau khoảng thời gian 01 - 02 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(**) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mà Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ đã bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	2.395.183.987	2.740.778.348
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	456.900.734	481.401.799
- Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch dừa	1.090.434.865	1.553.123.581
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	-	174.420.230
- Chi phí trả trước khác	847.848.388	531.832.738
Dài hạn	27.793.496.129	8.142.827.615
- Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	9.294.706.263	5.988.892.131
- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	3.850.312.000	-
- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đánh Thạnh	5.851.406.250	-
- Chi phí bảo trì, cải tạo chờ phân bổ	126.072.339	562.053.010
- Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa	-	834.203.465
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.090.870.152	531.284.287
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.580.129.125	226.394.722
	30.188.680.116	10.883.605.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND	Thuế suất %
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.399.951.310	20%	279.990.262	20%
	1.399.951.310		279.990.262	
			Giá trị VND	Số thuế hoãn lại VND
			1.449.379.399	289.875.880
			1.449.379.399	289.875.880

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2021		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	5.788.973.397	-	-	(1.286.438.532)	4.502.534.865			
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	620.990.283.326	620.990.283.326	(31.049.514.166)	589.940.769.160			
	5.788.973.397	620.990.283.326	620.990.283.326	(32.335.952.699)	594.443.304.024			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO
 ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	-	50.365.979.069	50.365.979.069
- Ông Trần Văn Phương	29.434.950.000	29.434.950.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.353.112.425	1.353.112.425	410.313.306	410.313.306
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	7.205.996.000	7.205.996.000	4.132.458.000	4.132.458.000
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	940.549.139	940.549.139	1.827.003.217	1.827.003.217
- Công ty TNHH King Group	-	-	36.846.480	36.846.480
- Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	2.433.837.004	2.433.837.004	-	-
- Các đối tượng khác	19.112.393.281	19.112.393.281	3.245.975.967	3.245.975.967
	60.480.837.849	60.480.837.849	60.018.576.039	60.018.576.039
Phải trả người bán là bên liên quan	1.353.112.425	1.353.112.425	50.776.292.375	50.776.292.375
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	-	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.353.112.425	1.353.112.425	410.313.306	410.313.306

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO
 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	Điều chỉnh do hợp nhất Vikoda	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.077.293.291	872.052.006	22.585.522.965	22.380.281.680	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	15.949.981	15.949.981	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.921.056.614	(86.030.256)	10.518.427.536	5.947.604.659	3.436.263.993
- Thuế thu nhập cá nhân	144.982.076	63.066.053	671.437.622	724.174.604	134.653.005
- Thuế tài nguyên	167.466.700	222.456.100	1.049.561.340	1.104.550.740	-
- Tiền thuế đất	-	-	484.824.564	484.824.564	-
- Tiền sử dụng đất	-	-	1.863.490.508	1.863.490.508	-
- Thuế môn bài	-	-	22.000.000	22.000.000	-
- Các loại thuế khác	16.779.892	20.439.000	94.009.982	97.669.090	-
	9.327.578.573	1.091.982.903	37.305.224.498	32.640.545.826	3.570.916.998

	31/12/2021	Điều chỉnh do hợp nhất Vikoda	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	6.169.064	-	-	654.105.600	660.274.664
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	1.335.819.465	1.335.819.465
	6.169.064	-	-	1.989.925.065	1.996.094.129

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO
ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Điều chỉnh do hợp nhất Vikoda		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	159.276.133.063	159.276.133.063	39.442.566.165	39.442.566.165	305.432.450.751	226.537.150.353	40.938.266.500	40.938.266.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	6.990.225.121	6.990.225.121	4.535.323.054	4.535.323.054	9.228.395.807	6.773.493.740	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	36.287.622.597	36.287.622.597	18.966.929.774	18.966.929.774	152.526.365.686	176.143.939.363	40.938.266.500	40.938.266.500
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (iii)	15.998.285.345	15.998.285.345	15.940.313.337	15.940.313.337	28.898.109.258	28.840.137.250	-	-
- Vay Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-	-	-	-	14.779.580.000	14.779.580.000	-	-
- Vay Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng (iv)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	-	-	-

(i) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/311091/HĐTD ngày 06/02/2020 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 7%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/311091/HĐTD ngày 16/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 6%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đóng chai nước giải khát của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa bao gồm: Máy phóng nhãn 300 CH/M; hệ thống làm lạnh KLSW 200 D-B; máy nén khí 75HP; máy chiết rót 21.000 CH/H; hệ thống xử lý nước ngầm 15m³/h; máy chiết lon 18.000/h; máy dán nhãn 24.000 CH/H; lò hơi tăng sôi 24.000 CH/H và máy phun Nitơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

Khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây – Công ty con theo Hợp đồng tín dụng số 08/DN/CTD/2021 ngày 02/02/2021 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 01/02/2022, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư USD tại ngày 31/12/2021 là 712.100 USD..

Khoản vay của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 2021/HMTD-VIKODA ngày 12/03/2021 và phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2021/HMT-VIKODA/PL ngày 08/04/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04/02/2022, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa với tổng giá trị là 6.000.000.000 đồng và toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác) được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 19.966.290.597 VND.

(iii) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-20190 ngày 21/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,3%/năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu sản xuất và mua bao bì.

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202100798 ngày 12/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,0%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay nêu trên là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng bao gồm: Dây chuyền sản xuất bình 05 gallons; dây chuyền sản xuất chai Pet; hệ thống thiết bị máy lạnh 200HP PX4; hệ thống máy lạnh 100HP PX3; xe ô tô khách BKS: 79N-2496; xe ô tô con 05 chỗ Toyota Camry; nhà kho thành phẩm; nhà phân xưởng SX5; hệ thống băng tải kết; hệ thống băng tải máy đóng lốc; xe nâng hàng diesel 2.500kg nâng cao 4m, 4 lớp ngồi lái; máy vào lốc 06 chai-15.000 BPH; máy bơm và đầu bơm ly tâm trục ngang; bộ trao đổi nhiệt Hisaka; tháp giải nhiệt Cooling Tower; trạm biến áp; hệ thống máy làm ấm chai và hệ thống bồn chứa Gaz CO2. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 15.998.285.345 VND.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng theo hợp đồng vay số 01-13092021HTDT/TD-TSC ngày 13/09/2021, tổng số tiền vay là 100.000.000.000 VNĐ với mục đích để mua bán, đầu tư trên thị trường nông sản, thực phẩm chế biến xuất khẩu. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cho vay (từ 13/09/2021 đến 13/03/2022) với lãi suất 6%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT	1.812.020.002	10.985.059
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	2.623.533.060	629.106.108
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.353.376.807	728.448.943
- Trích trước chi phí thuê kho	183.879.914	130.668.826
- Trích trước chi phí xử lý vi sinh	460.847.730	333.591.606
- Phải trả khác	2.368.050.408	449.393.754
	9.801.707.921	2.282.194.296

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	12.270.715.534	24.917.631.574
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.907.685.763	1.310.420.370
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	-	7.717.077.715
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	9.000.000.000	14.532.191.780
+ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (*)	9.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt nam	-	14.532.191.780
- Phải trả ngắn hạn khác	1.363.029.771	1.357.941.709
Dài hạn	10.320.552.544	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.320.552.544	-
	22.591.268.078	24.917.631.574
Trong đó: phải trả bên liên quan		
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam	-	14.532.191.780
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	-	7.717.077.715

(*) Là khoản tiền Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa nhận được từ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (giá trị theo hợp đồng là 9.000.000.000 đồng) theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

Lô đất này được Nhà nước cho thuê với thời hạn 20 năm (trả tiền hàng năm) theo hợp đồng thuê đất số 33/2002/HĐ-TĐ ngày 16/09/2012 mục đích xây dựng cửa hàng bán nước khoáng và đã được phê duyệt chủ trương thay đổi mục đích sử dụng đất của Công ty thành xây dựng chung cư F.I.T Tower Nha Trang theo quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Theo nội dung của quyết định này, Công ty có trách nhiệm khởi công xây dựng trước ngày 31/01/2018 và hoàn thành công trình đưa vào sử dụng trong 12 tháng kể từ ngày khởi công. Trường hợp Công ty không đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ thu hồi dự án, toàn bộ chi phí đã đầu tư vào dự án sẽ không được bồi thường.

Đến thời điểm hiện tại, sau khi ký hợp đồng hợp tác đầu tư, hai bên vẫn tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy phép đầu tư mới và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho Dự án. Các chi phí liên quan đến Dự án này đã được Công ty ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	127.728.500	57.184.357.584	242.426.880.967	1.820.883.759.998	-	-	-	-	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	16.891.325.093	(103.310.162)	16.788.014.931	-	-	-	-	16.788.014.931
- Tăng khác do hợp nhất WF Hậu Giang	-	-	-	-	-	30.909.133	1.369.090.867	1.400.000.000	-	-	-	-	1.400.000.000
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	-	(358.830.779)	(12.418.128)	(371.248.907)	-	-	-	-	(371.248.907)
- Giảm do phân bổ LTTM hợp nhất WFC kỳ trước	-	-	-	-	-	(3.612.211.470)	-	(3.612.211.470)	-	-	-	-	(3.612.211.470)
31/12/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	127.728.500	70.135.549.561	243.680.243.544	1.835.088.314.552	-	-	-	-	
01/01/2021	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	127.728.500	70.135.549.561	243.680.243.544	1.835.088.314.552	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	114.836.086.249	17.219.164.927	132.055.251.176	-	-	-	-	132.055.251.176
- Tăng vốn trong năm (*)	-	-	-	(393.858.270)	-	(2.360.420.965)	10.223.279.235	7.469.000.000	-	-	-	-	7.469.000.000
- Tăng khác do hợp nhất WFC (*)	-	-	-	-	-	(2.454.127.421)	47.493	(2.454.079.928)	-	-	-	-	(2.454.079.928)
- Tăng khác do Hợp nhất Vikoda (*)	-	-	-	-	-	12.100.241.753	31.074.319.951	43.174.561.704	-	-	-	-	43.174.561.704
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	-	(707.888.187)	(24.498.026)	(732.386.213)	-	-	-	-	(732.386.213)
31/12/2021	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.138.040.571	127.728.500	191.549.440.990	302.172.557.124	2.014.600.661.291	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu (Tiếp)

(*) Trong năm, Các công ty con thực hiện việc tăng vốn điều lệ, cụ thể:

+ Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa tăng vốn điều lệ thêm 5.000.000.000 VND tương đương với 500.000 cổ phần, hình thức là phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty, theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 23/09/2021 về việc thông qua việc đăng ký tăng vốn điều lệ và Công văn của UBCK số 5266/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả phát hành ESOP ngày 14/09/2021.

+ Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây tăng vốn điều lệ thêm 2.469.000.000 VND tương đương với 246.900 cổ phần, hình thức là chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2021 về việc tăng vốn điều lệ thông qua việc chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư.

(**) Trong năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty họp và đã ban hành nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT ngày 27/10/2021 về việc thông qua một số nội dung trong việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu năm 2021. Theo đó, Công ty quyết định phát hành bổ sung 49.216.028 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá trị phát hành theo mệnh giá 492.160.280.000 đồng. Thời gian phát hành dự kiến: trong năm 2021 (sau khi được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận). Vốn điều lệ sau phát hành: 1.968.641.120.000 đồng. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu. Phương thức phát hành: Cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ phát hành 3:1. Phương án sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán, sau khi trừ đi các khoản chi phí phục vụ phát hành sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và tăng vốn cho các công ty thành viên. Tuy nhiên, đến hiện tại, việc phát hành bổ sung cổ phiếu nêu trên vẫn đang trong thời gian chờ Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận.

26.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	606.429.230.000	41,07%	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	870.051.610.000	58,93%	639.475.610.000	43,31%
	1.476.480.840.000	100%	1.476.480.840.000	100%

(*) Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T đã thực hiện bán 23.100.000 cổ phiếu theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

26.4 Cổ phiếu

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	277.028,49	552.605,06
- Euro (EUR)	520,42	474,76

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	131.414.238.850	169.183.443.691
Doanh thu bán thành phẩm	390.619.766.020	292.731.731.146
	522.034.004.870	461.915.174.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	3.932.198.824	-
Hàng bán bị trả lại	621.175.201	1.769.071.334
	4.553.374.025	1.769.071.334

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	415.293.810.324	387.356.592.150
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	2.328.680.959	(234.500.927)
	417.622.491.283	387.122.091.223

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	488.616.281	1.554.263.059
Cổ tức lợi nhuận được chia	119.448.362	174.789.099
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.113.517.259	1.335.317.068
Lãi đầu tư trái phiếu (*)	129.848.888.889	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	42.636.522.121	-
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	10.194.102.816	5.031.379.248
Doanh thu tài chính khác (Lãi từ hợp nhất vikoda)	84.480.035.685	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	406.442.290	-
	270.287.573.703	8.095.748.474

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 05 năm kể từ ngày 22/6/2016, Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Đến ngày đáo hạn (ngày 22/06/2021), Công ty lựa chọn không chuyển đổi sang cổ phiếu, theo đó khoản lãi từ đầu tư trái phiếu được ghi nhận 1 lần trong năm 2021 với số tiền 129.848.888.889 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	3.703.721.598	1.148.524.982
Lỗ bán các khoản đầu tư	87.690.300.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	93.914.968	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào đơn vị khác	613.051.862 (384.387.501)	509.176.969 17.499.999
Chi phí từ hoạt động hợp tác đầu tư	729.297.948	978.703.204
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	12.409.811.673	-
Chi phí tài chính khác	541.689.925	-
	105.397.400.473	2.653.905.154

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	21.349.554.629	5.000.583.586
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.770.350	6.129.911
Chi phí nguyên vật liệu	331.781.142	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.269.078	9.971.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.750.570.129	23.176.009.250
Chi phí khác bằng tiền	6.620.671.606	3.590.712.312
	65.198.616.934	31.783.406.939

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.754.270.387	6.956.985.812
Chi phí vật liệu quản lý	76.400.600	3.738.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	253.553.414	138.398.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.851.538.944	1.380.368.508
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	(3.032.696.703)	2.043.394.019
Thuế, phí, lệ phí	474.671.848	436.659.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.645.878.413	2.006.353.686
Phân bổ lợi thế thương mại	32.335.952.699	1.286.438.532
Các khoản chi phí khác	6.813.105.584	5.449.478.824
	51.172.675.186	19.701.815.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.000.000	1.818.182
Tiền phạt thu được	64.552.132	-
Thu nhập khác	414.182.743	701.447.765
	513.734.875	703.265.947

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản tiền phạt	5.569.986	4.883.586
Các khoản khác	50.101.656	319.797.038
	55.671.642	324.680.624

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	171.033.845.075	128.662.078.447
Chi phí nhân công	83.811.875.670	71.878.745.821
Khấu hao tài sản cố định	21.052.089.565	15.877.478.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.118.301.612	44.309.251.302
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(684.633.933)	1.785.486.419
Chi phí bằng tiền khác	27.960.748.264	20.344.070.142
	361.292.226.253	282.857.110.569

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.855.667.077	3.774.872.696
	11.855.667.077	3.774.872.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	114.836.086.249	16.891.325.093
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.836.086.249	16.891.325.093
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	778	114
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021:

Chỉ tiêu	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Tổng bộ phận đã báo cáo		Điều chỉnh/Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	131.414.238.850		278.941.618.143		-		107.124.773.852		517.480.630.845		-			517.480.630.845
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	532.000.000		-		-		-		532.000.000		(532.000.000)			-
Giá vốn	(125.212.671.731)		(226.708.984.629)		-		(66.192.834.923)		(418.114.491.283)		492.000.000			(417.622.491.283)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.733.567.119		52.232.633.514		-		40.931.938.929		99.898.139.562		(40.000.000)			99.858.139.562
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-		-		-		(11.412.512.147)		(11.412.512.147)		-			(11.412.512.147)
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	(1.876.565.145)		(41.446.334.190)		(265.325.886)		(25.485.128.279)		(69.073.353.500)		(47.297.938.620)			(116.371.292.120)
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.857.001.974		10.786.299.324		(265.325.886)		4.034.298.503		19.412.273.915		(47.337.938.620)			(27.925.664.705)
Doanh thu tài chính	15.900.087.817		12.419.583.954		213.553.326		158.192.846.141		186.726.071.238		83.561.502.465			270.287.573.703
Chi phí tài chính	21.150.209.512		(430.940.058)		2.847.837.205		(112.417.886.675)		(88.850.780.016)		(16.546.620.457)			(105.397.400.473)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	37.050.297.329		11.988.643.896		3.061.390.531		45.774.959.466		97.875.291.222		67.014.882.008			164.890.173.230
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	41.907.299.303		22.774.943.220		2.796.064.645		49.809.257.969		117.287.565.137		19.676.943.388			136.964.508.525
Thu nhập khác	11.404.661		124.316.948		-		378.013.266		513.734.875		-			513.734.875
Chi phí khác	(2.266.786)		(5.569.986)		(10)		(47.834.860)		(55.671.642)		-			(55.671.642)
Lợi nhuận khác	9.137.875		118.746.962		(10)		330.178.406		458.063.233		-			458.063.233
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.916.437.178		22.893.690.182		2.796.064.635		50.139.436.375		117.745.628.370		19.676.943.388			137.422.571.758
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.576.445.101)		(4.566.344.669)		(338.935.731)		(3.373.941.576)		(11.855.667.077)		-			(11.855.667.077)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-		-		-		-		6.488.346.495			6.488.346.495
Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.339.992.077		18.327.345.513		2.457.128.904		46.765.494.799		105.889.961.293		26.165.289.883			132.055.251.176
TÀI SẢN														
Tài sản ngắn hạn	274.094.534.297		240.264.244.811		35.748.513.052		495.122.256.678		1.045.229.548.838		(30.388.463.907)			1.014.841.084.931
Tài sản dài hạn	1.383.948.150.797		304.724.075.978		152.893.620.671		1.088.813.126.527		2.930.378.973.973		(1.641.738.118.336)			1.288.640.855.638
NỢ PHẢI TRẢ														
Nợ ngắn hạn	114.111.136.361		40.695.648.955		839.583.715		149.085.511.155		304.731.880.186		(30.388.463.907)			274.343.416.279
Nợ dài hạn	-		-		-		10.320.552.544		10.320.552.544		4.217.310.454			14.537.862.998

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh/Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	168.397.024.026	292.330.364.142	-	(581.284.665)	460.146.103.503	-	460.146.103.503
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	853.116.000	-	-	-	853.116.000	(853.116.000)	-
Giá vốn	(155.725.341.963)	(232.160.401.572)	-	(89.463.688)	(387.975.207.223)	853.116.000	(387.122.091.223)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.524.798.063	60.169.962.570	-	(670.748.353)	73.024.012.280	-	73.024.012.280
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	(6.154.611.595)	(6.154.611.595)	-	(6.154.611.595)
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	(9.076.158.959)	(38.904.026.937)	(2.116.782.128)	(111.701.801)	(50.208.669.825)	(1.276.552.915)	(51.485.222.740)
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.448.639.104	21.265.935.633	(2.116.782.128)	(6.937.061.749)	16.660.730.860	(1.276.552.915)	15.384.177.945
Doanh thu tài chính	4.996.433.271	2.651.184.286	238.228.192	216.940.533	8.102.786.282	(7.037.808)	8.095.748.474
Chi phí tài chính	(3.407.229.020)	(1.224.677.161)	(233.031.019)	(994.714.951)	(5.859.652.151)	3.205.746.997	(2.653.905.154)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.589.204.251	1.426.507.125	5.197.173	(777.774.418)	2.243.134.131	3.198.709.189	5.441.843.320
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.037.843.355	22.692.442.758	(2.111.584.955)	(7.714.836.167)	18.903.864.991	1.922.156.274	20.826.021.265
Thu nhập khác	51.650.292	651.615.526	-	129	703.265.947	-	703.265.947
Chi phí khác	(17.463.877)	(4.348.478)	(13.035.108)	(289.833.161)	(324.680.624)	-	(324.680.624)
Lợi nhuận khác	34.186.415	647.267.048	(13.035.108)	(289.833.032)	378.585.323	-	378.585.323
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.072.029.770	23.339.709.806	(2.124.620.063)	(8.004.669.199)	19.282.450.314	1.922.156.274	21.204.606.588
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	(7.589.999)	(3.767.282.697)	-	-	(3.774.872.696)	(641.718.961)	(3.774.872.696)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	1.280.437.313	(641.718.961)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.064.439.771	19.572.427.109	(2.124.620.063)	(8.004.669.199)	15.507.577.618	1.280.437.313	16.788.014.931
TÀI SẢN							
Tài sản ngắn hạn	161.194.774.016	227.102.574.587	38.450.617.914	524.502.149.459	951.250.115.976	(156.404.600)	951.093.711.376
Tài sản dài hạn	1.355.412.261.585	323.211.530.440	147.395.697.170	736.988.544.775	2.563.008.033.970	(1.522.190.637.798)	1.040.817.396.172
NỢ PHẢI TRẢ							
Nợ ngắn hạn	11.015.478.945	63.631.312.568	500.893.980	74.126.252.338	149.273.937.831	(156.404.600)	149.117.533.231
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	7.705.259.765	7.705.259.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. THÔNG TIN KHÁC

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
3	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết
4	Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
5	Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
6	Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
7	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
8	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
9	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
10	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
- Mua hàng		193.415.662	83.203.018
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.518.301.371	17.095.890
- Bán hàng		-	230.184.000
- Hàng bán bị trả lại		-	6.025.008
2. Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT		
- Mua hàng		-	170.136.000
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		788.092.194	335.132.881
3. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
- Bán hàng		729.886.052	-
- Mua hàng		705.762.804	
- Chi phí Hợp tác đầu tư		-	446.511.425
- Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		2.110.684.152	1.223.951.116
4. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ		
- Lợi nhuận hợp tác đầu tư		5.067.029.872	2.043.870.683
- Chi phí hợp tác đầu tư		729.297.948	532.191.780
5. Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	Cùng công ty mẹ		
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.830.428.283	622.058.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
- Phải thu từ bán hàng		116.388.395	116.388.395
- Phải thu khác		5.270.200.793	5.362.792.400
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư		35.090.000.000	2.000.000.000
- Phải thu lãi hợp tác đầu tư		1.535.397.261	17.095.890
2. Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT		
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư		25.410.000.000	2.700.000.000
- Phải thu lãi hợp tác đầu tư		1.123.225.075	335.132.881
3. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
- Phải thu khách hàng		18.960.448	-
- Phải trả người bán tiền thuê văn phòng		1.353.112.425	410.313.306
4. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
- Phải trả khoản gốc hợp tác đầu tư		-	14.000.000.000
- Phải trả lãi hợp tác đầu tư		-	532.191.780
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư		119.196.000.000	67.678.000.000
- Phải thu lãi hợp tác đầu tư		6.418.933.434	2.043.870.683
5. Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu tiền hợp tác đầu tư		69.280.000.000	33.100.000.000
Phải thu lãi hợp tác đầu tư		1.388.134.857	622.058.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	252.000.000	231.150.000
<i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị</i>	<i>192.000.000</i>	<i>175.100.000</i>
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	48.000.000	48.000.000
Phan Minh Sáng	36.000.000	36.000.000
Bùi Thanh Hương	36.000.000	36.000.000
Tường Thị Thu Hạnh	36.000.000	36.000.000
Đỗ Thế Cao	36.000.000	19.100.000
<i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>	<i>60.000.000</i>	<i>56.050.000</i>
Nguyễn Anh Tuấn	16.266.667	-
Ninh Thị Phương	7.733.333	24.000.000
Nguyễn Thị Hồng Anh	18.000.000	18.000.000
Phí Xuân Trường	-	4.500.000
Trần Thị Minh Phương	18.000.000	9.550.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	854.887.030	926.275.296
Ông Phan Minh Sáng	559.721.910	683.268.696
Ông Chu Thanh Quân	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Trang	285.165.120	243.006.600
	1.106.887.030	1.157.425.296

41.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.



Chu Thanh Quân
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu